

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V Đ
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2024/DS-ST

Ngày: 23/4/2024

V/v Tranh chấp về thừa kế
tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V Đ, TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đoàn Hồng Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Phạm Văn Bé và bà Nguyễn Thị Hòa.

- Thư ký phiên tòa: bà Vũ Thị Thu Hoàng - Thư ký, Tòa án nhân dân huyện V Đ, tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V Đ tham gia phiên tòa: bà Mạc Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16, 18 và 23 tháng 4 năm 2024, tại phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện V Đ xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 13/2021/TLST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2021 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản.*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2024/QĐXXST-DS ngày 04/3/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2024/QĐST-DS ngày 28/3/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Từ Văn Ph, sinh năm 1983;

Địa chỉ: thôn Tr H, xã Đ K, huyện V Đ, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

2. Bị đơn: anh Từ Văn Ch, sinh năm 1977;

Địa chỉ: thôn Tr H, xã Đ K, huyện V Đ, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Từ T T (tên gọi khác: Từ V T) sinh năm 1935;

Địa chỉ: thôn Tr H, xã Đ K, huyện V Đ, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt; *Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Từ T T:* anh Từ Văn Ph; địa chỉ: thôn Tr H, xã Đ K, huyện V Đ, tỉnh Quảng Ninh; theo hợp đồng ủy quyền ngày 08/12/2021; có mặt.

3.2. Anh Từ Văn Đ, sinh năm 1959;

Địa chỉ: thôn Tr H, xã Đ K, huyện V Đ, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

3.3. Anh Từ Văn Đ1; sinh năm 1962;

Địa chỉ: thôn Tr H, xã Đ K, huyện V Đ, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

3.4. Chị Từ Thị Th ; sinh ngày 28/7/1964;

Địa chỉ: thôn Tr H, xã Đ K, huyện V Đ, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

3.5. Anh Từ Văn B, sinh năm 1966;

Địa chỉ: tổ 1, khu ., thị trấn C R, huyện V Đ, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

3.6. Anh Từ Văn T, sinh năm 1969;

Địa chỉ: thôn Tr H, xã Đ K, huyện V Đ, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

3.7. Anh Từ Văn T1, sinh năm 1971;

Địa chỉ: thôn Tràng Hương, xã Đoàn Kết, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

3.8. Chị Từ Thị Q, sinh năm 1974;

Địa chỉ: thôn Tràng Hương, xã Đoàn Kết, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

3.9. Anh Từ Văn Th, sinh năm 1980;

Địa chỉ: thôn Tr H, xã Đ K, huyện V Đ, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

3.10. Chị Tạ Thị H

Địa chỉ: thôn Tr H, xã Đ K, huyện V Đ, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt. *Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* Tạ Thị H: anh Từ Văn Ph; địa chỉ: thôn Tr H, xã Đ K, huyện V Đ, tỉnh Quảng Ninh, theo văn bản ủy quyền ngày 23/01/2024; có mặt.

3.11. Chị Trương Thị H1.

Địa chỉ: thôn Tr H, xã Đ K, huyện V Đ, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt. *Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* Trương Thị H: anh Từ Văn Ch; địa chỉ: thôn Tr H, xã Đ K, huyện V Đ, tỉnh Quảng Ninh, theo văn bản ủy quyền ngày 16/01/2024; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 12/10/2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ***nguyên đơn anh Từ Văn Ph*** trình bày như sau: Mẹ tôi là bà Liêu Thị M sinh năm 1942, chết năm 2013, bố tôi là ông Từ Tú T (tên gọi khác là Từ Văn T) sinh năm 1935, hiện đang cư trú tại thôn Tr H, xã Đ K, huyện V Đ, tỉnh Quảng Ninh. Bố, mẹ tôi có 10 người con đẻ gồm: Từ Văn Đ, Từ Văn Đ1, Từ Thị Th, Từ Văn B, Từ Văn T, Từ Văn T1, Từ Thị Q, Từ Văn Ch, Từ Văn Ph, Từ Văn Th. Bố, mẹ tôi không có con nuôi, con riêng. Còn bố, mẹ đẻ của mẹ tôi (ông, bà ngoại của tôi) cũng đều đã chết trước mẹ tôi.

Trong quá trình chung sống bố, mẹ tôi có khai hoang và tạo lập được một số tài sản gồm quyền sử dụng đất, cây lâu năm và công trình xây dựng gắn liền với quyền sử dụng đất cụ thể như sau: Quyền sử dụng diện tích 7961,6m² đất ở và đất trồng cây lâu năm. Trong đó đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD đất) đối với 2270m², gồm 400m² đất ở và 1870m² đất trồng cây lâu năm (GCNQSD đất số R 057708 số vào sổ 710 ngày 25/7/2002). Diện tích đất vườn tạp còn lại là 5691,6m². Ngoài diện tích đất trên bố, mẹ tôi cùng với 04 thành viên khác trong gia đình là tôi, anh Ch, chị Q và em Th được nhà nước giao, cấp quyền sử dụng 5872m² đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (CHN) vào năm 1996. Gắn liền với diện tích đất trên, bố, mẹ tôi có xây dựng được 01 ngôi nhà diện tích 67,98m², xây dựng từ năm 1972, bằng gạch vôi, lợp ngói đỏ; 01 ngôi nhà diện tích 32,04m² xây dựng năm 1992, bằng gạch vôi lợp ngói đỏ; sân xi măng cát diện tích 184,5m², dày 0,04m xây dựng năm 1972 và có sửa chữa năm 1998; 01 giếng nước xây gạch

chi, đường kính giếng 1,2m, sâu 12m. Giá trị những công trình xây dựng này là 70.449.947 đồng. Bố, mẹ tôi còn trồng được một số cây ăn quả gồm: 37 cây Vải, 05 cây Nhãn, 02 cây Mít, 01 cây Chay, 03 cây Khế, 02 cây Hồng, 07 cây Bưởi, trị giá số cây này là 80.415.000 đồng. Ngoài số tài sản trên của bố, mẹ tôi thì trên diện tích đất của bố, mẹ tôi còn một số tài sản của anh Ch, chị H1 như nhà ở, công trình phụ, tường rào và một số cây lâu năm do anh Ch trồng. Sau khi mẹ tôi chết, vợ, chồng tôi có xây dựng, sửa chữa một số công trình trên đất của bố mẹ tôi để vợ, chồng tôi và bố tôi sử dụng. Tôi không yêu cầu giải quyết số tài sản này của vợ, chồng tôi.

Do mẹ tôi chết không để lại di chúc, anh, chị, em trong gia đình không thỏa thuận được với nhau, nên đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Đối với diện tích 5872m² đất trồng cây hàng năm (gồm 17 thửa) tại thôn Tr H, xã Đ K, huyện V Đ, tỉnh Quảng Ninh (đất cấp cho 06 nhân khẩu) theo giấy chứng nhận số vào sổ 258 do UBND huyện V Đ cấp ngày 15/4/1996. Thời hạn sử dụng đã hết và mới xác định được vị trí 03 thửa (491, 492 và 493), đề nghị Tòa án cho tôi xin rút phần yêu cầu khởi kiện này đối với yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm của mẹ tôi.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Từ Văn Ch trình bày: Mẹ tôi là bà Liêu Thị M sinh năm 1942, chết năm 2013, bố tôi là ông Từ Tú T. Mẹ tôi có 10 người con đẻ, không có con nuôi, không có con riêng. Bố, mẹ đẻ của mẹ tôi cũng đều đã chết trước mẹ tôi. Mẹ tôi chết không để lại di chúc. Về tài sản của bố, mẹ tôi tạo lập được đến thời điểm mẹ tôi chết đúng như em Ph trình bày.

Ngoài ra trên diện tích đất của bố, mẹ tôi, tôi có trồng một số cây gồm: 01 cây Khế, 03 cây Dổi, 04 cây Xoan, 02 cây Sấu, 01 cây sanh, 01 cây Da. 01 cây Quất Hồng Bì, 01 cây thuốc gan. Tôi còn cùng anh Phú làm một con đường ngõ bằng bê tông dài 27,3m rộng 3,5m dày 0,15m trị giá còn lại là 13.756.000 đồng, tôi có đóng góp 1/3 (công sức, vật tư) làm con đường đó tương đương số tiền 4.585.000 đồng. Vợ, chồng tôi (Ch, H1) còn xây dựng một số công trình như nhà ở, công trình phụ, giếng nước, tường rào bằng gạch xi măng cát, nền xi măng cát. Khi chia di sản của mẹ tôi, tôi đề nghị được nhận phần diện tích đất có công trình nhà ở của vợ chồng tôi, trong đó có đất ở.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Từ Tú T (do anh Từ Văn Ph đại diện) và các anh, chị Từ Văn Đ, Từ Văn Đ1, Từ Thị Th, Từ Văn B, Từ Văn T, Từ Văn T1, Từ Thị Q và Từ Văn Th đều có lời trình bày tương tự như nguyên đơn và bị đơn. Anh Th còn trình bày: Tôi và vợ chồng anh Ph có làm đoạn đường ngõ bằng bê tông để đi vào nhà của bố tôi, tôi đồng ý để làm lối đi chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Từ Văn Đ1 trình bày tôi không có nhu cầu sử dụng những tài sản trên đất như cây ăn quả và công xây dựng, khi chia đất cho tôi mà trên đất có những tài sản này thì tôi đề nghị tháo dỡ, di dời.

Anh Từ Văn Ch đại diện cho chị H1 trình bày: những tài sản là các công trình xây dựng anh Ch, chị H1 xây dựng trên đất của ông T, bà M tài sản chung của hai vợ chồng, còn những tài sản khác không phải tài sản chung của hai vợ chồng.

Chị Tạ Thị H trình bày tại tòa án ngày 23/01/2024: Tôi là vợ anh Ph, sau khi kết hôn, chúng tôi ở tại nhà của bố mẹ chồng tôi, vợ chồng tôi có bỏ tiền ra sửa chữa nhà ở, xây dựng thêm công trình phụ, bếp, mái tôn, nhưng những tài sản này là chúng tôi làm cho bố, mẹ tôi ở và sử dụng, là tài sản của bố, mẹ tôi. Về con đường bê tông mới phía sau nhà ở, vợ chồng tôi và em Từ Văn Th cùng chung nhau làm. Mọi người trong gia đình đã thống nhất con đường bê tông để làm lối đi chung. Vợ chồng tôi đã đồng ý sử dụng đoạn đường bê tông này để làm lối đi chung. Tôi không yêu cầu mọi người phải thanh toán trả lại cho chúng tôi phần giá trị con đường này.

Ông T, anh Ch, anh Ph, anh Th, chị H và chị HI có ý kiến: không yêu cầu Tòa án xem xét công sức quản lý di sản của bà Mộc.

Tại phần tranh luận tại phiên tòa các đương sự đã thỏa thuận thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, cụ thể các đương sự đã thỏa thuận như sau:

Về người thừa kế gồm 11 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Liêu Thị M là ông Từ Tú T (Từ Văn T) và các anh, chị Từ Văn Đ, Từ Văn Đ1, Từ Thị Th. Từ Văn B, Từ Văn T, Từ Văn T1, Từ Thị Q, Từ Văn Ch, Từ Văn Ph, Từ Văn Th.

Những người thừa kế thống nhất xác định di sản của bà Liêu Thị M chết để lại gồm: là ½ quyền sử dụng đất, ½ giá trị quyền sở hữu tài sản trong khối tài sản chung của bà M với ông T. Cụ thể di sản của bà Liêu Thị M gồm: quyền sử dụng 200m² đất ở, trị giá 320.000.000 đồng; quyền sử dụng 3780,8m² đất trồng cây lâu năm trị giá 173.916.800 đồng. Tổng giá trị quyền sử dụng đất là 493.916.800 đồng; giá trị quyền sở hữu ½ các công trình xây dựng gắn liền với đất (gồm nhà chính, nhà ngang, giếng nước, sân), trị giá 35.224.974 đồng; Sở hữu ½ giá trị cây trồng lâu năm trên đất, trị giá 40.207.500 đồng . Tổng giá trị di sản của bà Mộc để lại là **569.335.474 đồng**. (*Năm trăm sáu mươi chín triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn bốn trăm bảy mươi bốn đồng*).

Diện tích 5872m² đất trồng cây hàng năm tại thôn Tr H, xã Đ K, huyện V Đ, tỉnh Quảng Ninh được nhà nước giao, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho 06 nhân khẩu trong gia đình trong đó có bà M, để lại chưa chia trong vụ án này.

Về diện tích, vị trí thừa đất là di sản của bà M để chia thừa kế thống nhất như sau: gồm 02 (hai thửa) đều nằm trong thửa đất đã được cấp GCNQSD đất số R 057708 số vào sổ 710 ngày 25/7/2002. Trong đó: 01 thửa diện tích 808m² có vị trí phía Tây Bắc giáp đất bà C, phía Tây Nam giáp đường (đường nhà Văn hóa đi vào), phía Đông Nam giáp thửa đất trồng cây hàng năm số 493, phía Đông Bắc giáp phần đất của ông T (có nhà ở); 01 thửa có diện tích 3172,8m² có vị trí phía Đông Nam giáp đất gia đình bà Hoàng Thị M và hai thửa đất trồng cây hàng năm số 492, 491, phía Tây Bắc giáp đất gia đình ông Liêu Văn H, thửa đất trồng cây hàng năm số 493 và phần đất của ông T (có nhà ở), phía Đông Bắc giáp đường (phía Đông Bắc của thửa đất 340) và phần đất của ông T, phía Tây Nam giáp đường (phía Tây Nam của thửa đất 340) (*có sơ đồ kèm theo*).

Các đương sự là những người thừa kế thỏa thuận thống nhất chia quyền sử dụng đất như sau: chia cho anh Từ Văn Ch quyền sử dụng diện tích 446,0m² đất trong đó có 50,0m² đất ở và 396,0 m² đất trồng cây lâu năm, tại vị trí hiện có nhà ở cũ của anh Ch; chia cho anh Đ1 362,0m² đất trồng cây lâu năm giáp với phần đất chia cho anh Ch. Số diện tích 3172,8m² đất còn lại chia đều cho 09 người thừa kế còn lại, mỗi người được chia 352,5m² đất.

Ông T và các anh, chị Từ Văn Đ, Từ Thị Th, Từ Văn B, Từ Văn T, Từ Văn T1, Từ Thị Q, Từ Văn Ph, Từ Văn Th thỏa thuận thống nhất: Trong số diện tích 3172,8m² đất, sử dụng 750,0m² đất trồng cây lâu năm để làm lối đi chung tại vị trí con đường ngõ (do anh Ph, anh Th xây dựng) hiện có, kéo dài. Diện tích 2422,8m² đất còn lại chia đều cho 09 người mỗi người được sử dụng riêng 269,2m² đất. Anh Đ, anh Ph, anh Th được mỗi người được quyền sử dụng 50m² đất ở trong số diện tích 269,2m² đất sử dụng riêng. Phần diện tích đất nằm phía Đông Nam của đường đi chung chia lần lượt cho các anh, chị T1, Th, T, B, Q, Ph bắt đầu từ phần giáp với thửa đất trồng cây hàng năm số 492. Phần diện tích đất nằm Tây Bắc của đường đi chung chia lần lượt cho ông T, anh Th và anh Đ bắt đầu từ phần giáp với phần đất của ông T.

Thỏa thuận chia di sản của bà M là công trình xây dựng: những người thừa kế đều thống nhất nhường lại toàn bộ các công trình xây dựng gồm nhà chính, nhà ngang, giếng nước, sân là di sản của bà M cho ông Từ Tú T sở hữu, sử dụng, ông T không phải trả tiền chênh lệch cho các đồng thừa kế.

Thỏa thuận chia di sản của bà M là cây lâu năm (cây ăn quả), những người thừa kế đều thống nhất: Toàn bộ cây ăn quả là di sản của bà Liêu Thị M trị giá 40.207.500 đồng, ông Từ Tú T và các anh, chị Từ Văn Đ, Từ Thị Th, Từ Văn B, Từ Văn, Từ Văn T1, Từ Thị Q, Từ Văn Ph, Từ Văn Th được sở hữu. Ông Từ Văn T và các anh, chị Từ Văn Đ, Từ Thị Th, Từ Văn B, Từ Văn T, Từ Văn T1, Từ Thị Q, Từ Văn Ph, Từ Văn Th mỗi người có trách nhiệm trả tiền chênh lệch di sản về cây cho anh Đức 406.136 đồng, cho anh Ch 406.136 đồng. Số cây lâu năm là di sản của bà M và số cây lâu năm của ông T nằm trên phần đất chia cho ai trong số 09 người Từ Văn T, Từ Văn Đ, Từ Thị Th, Từ Văn B, Từ Văn T, Từ Văn T1, Từ Thị Q, Từ Văn Ph, Từ Văn Th thì người đó được hưởng, trường hợp có cây nào nằm trên 02 thửa đất chia cho 02 người thì chặt bỏ, di dời. Anh Ph có trách nhiệm di dời toàn bộ cây lâu năm trên diện tích đất chia cho anh Đ1.

Về thanh toán tiền chênh lệch giá trị di sản được nhận: những người thừa kế thỏa thuận thống nhất: anh Ch, anh Ph, anh Đ, anh T phải có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch về quyền sử dụng đất cho anh Đ1 tương ứng với tỷ lệ được nhận, không phải trả tiền chênh lệch về đất cho những người thừa kế khác; ông T và các anh, chị Đ, Th, B, T, T1, Q, Ph, Th có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch về cây cho anh Đ1, không phải trả cho anh Ch; ông T không phải trả tiền chênh lệch về công trình xây dựng cho các thừa kế khác.

Thỏa thuận về tài sản của anh Ch, chị H1: anh Ch, chị H1, anh Ph và anh Đ1 thỏa thuận thống nhất: Trừ những tài sản là cây trồng và công trình xây dựng gắn liền với phần diện tích đất chia cho anh Ch, còn lại những cây trồng và công trình xây dựng khác của anh Ch, chị H1 trên đất của ông T và bà M có trị giá 24.058.535đồng, anh Ph được sở hữu và không phải thanh toán giá trị số tài sản này

cho anh Ch, chị H1. Anh Ph có trách nhiệm tháo dỡ di dời phần tường rào, đường bê tông và nền xi măng cát của anh Ch, chị H và cây lâu năm ra khỏi phần đất chia cho anh Đ1.

Ý kiến của Kiểm sát viên: đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thu thập bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Từ Văn Phú, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là *tranh chấp về thừa kế tài sản*. Đây là quan hệ tranh chấp được quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất có địa chỉ tại thôn Tr H, xã Đ K, huyện V Đ, tỉnh Quảng Ninh; căn cứ điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết, xét xử của Tòa án nhân dân huyện V Đ, tỉnh Quảng Ninh.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Từ Tú T, chị Trương Thị H1, chị Tạ Thị H nhưng đã có mặt những người đại diện hợp pháp cho họ, nên căn cứ vào khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông Từ Tú T, chị Trương Thị H1 và chị Tạ Thị H.

[1.4] Về yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy, đã có đầy đủ chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án, không cần thiết phải ngừng phiên tòa.

[1.5] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện: trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Từ Văn Ph rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với di sản của bà M là quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm (đất lúa và đất trồng màu) đã được cấp giấy chứng nhận ngày 15/6/1996 cho hộ gia đình ông T, bà M gồm 06 nhân khẩu. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và các đồng thừa kế khác cũng đồng ý. Nên căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

[2] Về nội dung:

2.1 Về căn cứ chia thừa kế: Theo bản trích lục khai tử số 269/TLKT-BS ngày 05/12/2017 của Ủy ban nhân dân xã Đ K, huyện V Đ và lời trình bày của các đương sự thì bà Liêu Thị M chết ngày 03/02/3013, nên còn thời hiệu yêu cầu chia thừa kế theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật dân sự 2015. Bà M chết không để lại di chúc, nên di sản thừa kế của bà M được giải quyết theo pháp được quy định tại Điều 650 của Bộ luật Dân sự.

2.2 Về người thừa kế: theo trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Căn cứ vào các Điều 613, 651 của Bộ luật Dân sự 2015, thì có 11 (*mười một*) người được quyền hưởng thừa kế di sản của bà Liêu Thị M và đều thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Liêu Thị M gồm: ông Từ Tú T (Từ Văn T) là chồng bà M và 10 người con đẻ của bà M là Từ Văn Đ, Từ Văn Đ1, Từ Thị Th, Từ Văn B, Từ Văn T, Từ Văn T1, Từ Thị Q, Từ Văn Ch, Từ Văn Ph, Từ Văn Th.

2.3. Về di sản thừa kế:

Căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của UBND xã Đ K, huyện V Đ, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì, trong quá trình chung sống, vợ, chồng ông Từ Tú T và bà Liêu Thị M đã tạo lập được những tài sản chung còn có cho đến nay như sau:

+ *Về quyền sử dụng đất:* vợ, chồng bà M, ông T có tạo lập, khai phá được 02 thửa đất tại thôn Tr H, xã Đ K, huyện V Đ, tỉnh Quảng Ninh từ năm 1970 với tổng diện tích là 7961,6m² gồm: 01 thửa có diện tích 6105,3m² đã được cấp GCNQSD đất và 01 thửa diện tích 1856,3m² chưa được cấp GCNQSD đất. Cả hai thửa đất này đều nằm trong thửa đất 340 tờ bản đồ địa chính số 46 thôn Tr H, xã Đ K huyện V Đ, tỉnh Quảng Ninh. Ngoài ra năm 1996 hộ ông T, bà M gồm 06 nhân khẩu còn được UBND huyện V Đ giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 17 thửa đất trồng lúa và đất trồng màu với diện tích 5872m² thời hạn sử dụng 20 năm, trong đó có 03 thửa đất trồng màu gồm thửa 491, 492 và 493, nằm trong thửa đất số 340 tờ bản đồ địa chính số 46. Năm 2002 UBND huyện V Đ đã cấp GCNQSD đất số R 057708, số vào sổ 710 ngày 25/7/2002 cho ông Từ Tú T và bà Liêu Thị M với diện tích 2270m² đất gồm: 400m² đất nhà ở và 1870m² đất trồng cây lâu năm. Diện tích đất tăng thêm so với GCNQSD đất này là 3835,3m², được UBND xã Đ K xác định có *“nguồn gốc và và thời hạn sử dụng đất là do ông, bà Từ Tú T- Liêu Thị M tự khai phá từ năm 1970 để trồng cây lâu năm ổn định đến nay; đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nằm trong quy hoạch đất ở cải tạo, chỉnh trang”*.

Đối với thửa đất có diện tích 1856,3m², theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ có vị trí phía Đông Bắc giáp đất gia đình bà Hoàng Thị M, phía Nam và Đông Nam giáp đường đất (đường dân sinh); phía Tây Nam giáp đường dân sinh, phía Tây Bắc giáp hai thửa đất trồng cây hàng năm số 491 và 492. Thửa đất này cũng được UBND xã Đ K xác định có *“nguồn gốc và và thời hạn sử dụng đất là do ông, bà Từ Tú T- Liêu Thị M tự khai phá từ năm 1970 để trồng cây lâu năm ổn định đến nay; đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nằm trong quy hoạch đất ở cải tạo, chỉnh trang*. Thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng căn cứ vào khoản 2 Điều 101; Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ, thì đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên ông T, bà M được quyền sử dụng diện đất này và quyền sử dụng diện tích đất này cũng là di sản của bà M.

Do đó quyền sử dụng 02 thửa đất này là tài sản chung vợ, chồng ông Từ Tú T và bà Liêu Thị M. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá và sự thống nhất

đồng ý của những người thừa kế, thì giá trị quyền sử dụng 02 thửa đất này là 987.833.600 đồng (*Chín trăm tám mươi bảy triệu tám trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm đồng*),

+ *Về công trình xây dựng gắn liền với đất:* trên diện tích 7961,6m² đất thuộc thửa đất số 340, ông T và bà M đã tạo lập được một số tài sản gồm: 01(một) ngôi nhà (nhà chính) xây bằng gạch, lợp ngói đỏ, diện tích 67,98m², xây năm 1972, trị giá hiện tại 38.509.305đồng; 01(một) ngôi nhà (nhà ngang), xây bằng gạch lợp ngói đỏ, diện tích 32,04m², xây 1992 trị giá hiện tại 18.150.016đồng; 01 (một) Giếng nước trị giá 6.410.626 đồng; 01sân vữa xi măng, diện tích 184,5m², trị giá 7.380.000 đồng. Tổng giá trị là: 70.449.947đồng

+ *Về cây lâu năm:* trong quá trình sử dụng đất ông T, bà M đã trồng được một số cây ăn quả gồm: 37 cây Vải trị giá 66.600.000 đồng, 05 cây Nhãn trị giá 1.750.000 đồng, 02 cây Mít trị giá 2.752.000 đồng, 01 cây Chay trị giá 300.000 đồng, 03 cây Khế trị giá 900.000 đồng, 02 cây Hồng trị giá 1.200.000 đồng, 07 cây Bưởi trị giá 6.911.000 đồng. Tổng trị giá là 80.413.000đồng

Căn cứ vào Điều 612 Bộ luật Dân sự và Điều 33, khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì khối tài sản trên là tài sản chung hợp nhất của ông T và bà M có được trong thời kỳ hôn nhân trị giá 1.138.696.547 đồng. Di sản của bà M là ½ tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng chung của ông T, bà M có giá trị 569.348.273 đồng gồm: quyền sử dụng 3980,8 m² đất (trong đó có 200m² đất ở và 3780,8m² đất trồng cây lâu năm), trị giá 493.916.800 đồng; ½ giá trị quyền sở hữu các công trình xây dựng là 35.224.974 đồng; ½ giá trị quyền sở hữu các cây lâu năm là 40.207.500 đồng. Như vậy mỗi kỹ phần có giá trị là 51.758.933 đồng.

2.4. Xét yêu cầu của các đương sự: Các đương sự là những người thừa kế thỏa thuận thống nhất chia di sản thừa kế của bà M như sau:

- *Về di sản là quyền sử dụng đất:* Tất cả những người thừa kế đều thống nhất được nhận hiện vật (quyền sử dụng đất); Quyền sử dụng đất để chia thừa kế có diện tích 3980,8m², trong đó có 200m² đất ở và 3780,8m² đất trồng cây lâu năm, gồm 02 (hai) thửa đều nằm trong thửa đất đã được cấp GCNQSD đất số R 057708, số vào sổ 710 ngày 25/7/2002 cụ thể. 01 thửa diện tích 808m² (có vị trí phía Tây Bắc giáp đất bà C, phía Đông Nam giáp đường, phía Đông Nam giáp thửa đất trồng cây hàng năm số 493, phía Đông Bắc giáp phần đất của ông T) (được giới hạn bởi các điểm 1,2...12,1 sơ đồ QSD đất là di sản của bà Liêu Thị M); 01 thửa có diện tích 3172,8m² (có vị trí phía Đông Nam giáp đất gia đình bà M và hai thửa đất trồng cây hàng năm số 492 và số 491, phía Tây Bắc giáp đất gia đình ông Liêu Văn H, thửa đất trồng cây hàng năm số 493 và phần đất của ông T, phía Đông Bắc và phía Tây Nam giáp đường đi) (được giới hạn bởi các điểm 13,14...50,13 sơ đồ QSD đất là di sản của bà Liêu Thị M).

Diện tích 3980,8m² đất còn lại, (trong đó có 200m² đất ở và 3780,8m² đất trồng cây lâu năm) gồm 03 thửa (trong đó có 02 (hai) thửa diện tích 2110,8m² nằm trong thửa đất đã được cấp GCNQSD đất số R 057708 và 01 thửa diện tích 1870m²

đất trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSD đất), thuộc quyền sử dụng của ông Từ Tú T (Từ Văn T).

Những người thừa kế thỏa thuận thống nhất chia di sản của bà M là quyền sử dụng đất như sau: Chia cho anh Đ1 và anh Ch quyền sử dụng thửa đất có diện tích 808m² là di sản của bà M. Anh Từ Văn Ch được quyền sử dụng 446 m² đất, bao gồm 396 m² đất trồng cây lâu năm và 50m² đất ở, có vị trí phía Tây Nam giáp đường, phía Tây Bắc giáp đất bà C, phía Đông Bắc giáp phần đất ông T, phía Đông Nam giáp phần đất chia cho anh Đ1; anh Từ Văn Đ1 được quyền sử dụng 362m² đất trồng cây lâu năm, có vị trí phía Tây Nam giáp đường, phía Tây Bắc giáp đất chia cho anh Ch, phía Đông Bắc giáp phần đất ông T, phía Đông Nam giáp thửa đất trồng cây hàng năm số 493; chia cho ông T và các anh, chị Đ, T1, Th, B, Q, Th, T, Ph được quyền sử dụng thửa đất có diện tích 3172,8m² (trong đó có 150m² đất ở và 3022,8m² đất trồng cây lâu năm). Thỏa thuận này của những người thừa kế là không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với hiện trạng sử dụng đất, nên chấp nhận.

- Ông T và các anh, chị Đ, T1, Th, B, Q, Th, T, Ph đã thỏa thuận sử dụng diện tích đất 3172,8m² như sau: thống nhất sử dụng 750m² đất trồng cây lâu năm để làm lối đi chung có chiều dài từ giáp đường phía Đông Bắc thửa đất 340 đến giáp đường phía Tây Nam thửa đất 340, tại vị trí đường ngõ (do anh Ph, chị H, anh Th xây dựng) kéo dài. Diện tích 2422,8m² đất còn lại chia đều cho 09 người để sử dụng riêng cụ thể: anh Từ Văn Ph được quyền sử dụng riêng 269,2m² đất, bao gồm 50m² đất ở và 219,2m² đất trồng cây lâu năm có vị trí phía Đông Bắc giáp phần đất của ông Từ Tú T, phía Đông Nam giáp phần đất của gia đình bà Hoàng Thị M, phía Tây Bắc giáp phần đất làm đường đi chung, phía Tây Nam giáp phần đất chia cho chị Q; chị Từ Thị Q được quyền sử dụng riêng 269,2m² đất trồng cây lâu năm có vị trí phía Đông Bắc giáp phần đất chia cho anh Ph, phía Đông Nam giáp phần đất của gia đình bà Hoàng Thị M, phía Tây Bắc giáp phần đất làm đất làm lối đi chung, phía Tây Nam giáp phần đất chia cho anh B; anh Từ Văn B được quyền sử dụng riêng 269,2m² đất trồng cây lâu năm có vị trí phía Đông Bắc giáp phần đất chia cho chị Quảng, phía Đông Nam giáp phần đất của gia đình bà Hoàng Thị M và thửa đất trồng cây hàng năm số 491, phía Tây Bắc giáp phần đất làm lối đi chung, phía Tây Nam giáp phần đất chia cho anh T; anh Từ Văn T được quyền sử dụng riêng 269,2m² đất trồng cây lâu năm có vị trí phía Đông Bắc giáp phần đất chia cho anh B, phía Đông Nam giáp thửa đất trồng cây hàng năm số 491, phía Tây Bắc giáp phần đất làm lối đi chung, phía Tây Nam giáp phần đất chia cho chị Th; chị Từ Thị Th được quyền sử dụng riêng 269,2m² đất trồng cây lâu năm có vị trí phía Đông Bắc giáp phần đất chia cho anh T, phía Đông Nam giáp thửa đất trồng cây hàng năm số 491, phía Tây Bắc giáp phần đất làm lối đi chung, phía Tây Nam giáp phần đất chia cho anh T1; anh Từ Văn T1 được quyền sử dụng riêng 269,2m² đất trồng cây lâu năm có vị trí phía Đông Bắc giáp phần đất chia cho chị Th, phía Đông Nam giáp thửa đất trồng cây hàng năm số 491, phía Tây Bắc giáp phần đất làm lối đi chung, phía Tây Nam giáp thửa đất trồng cây hàng năm số 492, phần đất sử dụng chung

làm lối đi và thửa đất của ông T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; anh Từ Văn Đ được quyền sử dụng riêng 269,2m² đất bao gồm 50m² đất ở và 219,2m² đất trồng cây lâu năm có vị trí phía Đông Bắc và Tây Bắc giáp đất gia đình anh Liêu Văn H, phía Đông Nam giáp phần đất làm lối đi chung, phía Tây Nam giáp phần đất chia cho anh Th; anh Từ Văn Th được quyền sử dụng riêng 269,2m² đất bao gồm 50m² đất ở và 219,2m² đất trồng cây lâu năm, có vị trí phía Đông Bắc giáp phần đất chia cho anh Đ, phía Tây Bắc giáp đất của gia đình anh Liêu Văn H, phía Đông Nam giáp phần đất làm lối đi chung, phía Tây Nam giáp phần đất chia cho ông T; ông Từ Tú T được quyền sử dụng riêng 269,2m² đất trồng cây lâu năm, có vị trí phía Đông Bắc giáp đất chia cho anh Th, phía Tây Bắc giáp đất của gia đình anh Liêu Văn H và phần đất của ông T, phía Đông Nam giáp phần đất làm lối đi chung, phía Tây Nam giáp phần đất của ông T. Thỏa thuận này của ông T và các anh, chị Đ, T1, Th, B, Q, Th, T, Ph là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên chấp nhận.

+ *Về di sản là công trình xây dựng:* tất cả những người thừa kế thỏa thuận thống nhất nhường lại toàn bộ di sản là các công trình xây dựng của bà Mộc cho ông Trương sở hữu, sử dụng. Thỏa thuận này của những người thừa kế là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên chấp nhận.

+ *Về di sản là những cây lâu năm:* Do các cây lâu năm là di sản của bà M không nằm trên diện tích đất chia cho anh Ch; anh Đ1 không có nhu cầu sở hữu những cây lâu năm này; những người thừa kế đã thỏa thuận thống nhất ông Trương và các anh, chị Đ, T1, Th, B, Q, Th, T, Ph được sở hữu toàn bộ số cây này. Toàn bộ số cây lâu năm là di sản của bà M và của ông T nằm trên phần đất chia cho người nào (trừ anh Đ1) thì người đó được sở hữu, trường hợp nếu có cây nào nằm trên phần đất của 02 thửa đất chia cho 02 người thì thống nhất chặt bỏ. Riêng những cây nằm trên phần đất chia cho anh Đ, thì anh Ph được sở hữu và có trách nhiệm di dời những cây này ra khỏi diện tích đất chia cho anh Đ. Thỏa thuận này của những người thừa kế là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên chấp nhận.

2.5. Về giá trị di sản những người thừa kế được nhận và trả tiền chênh lệch:

Những người thừa kế thỏa thuận thống nhất: ông Từ Tú T không phải trả số tiền chênh lệch về di sản là các công trình xây dựng của bà M cho các đồng thừa kế; anh Ch có nghĩa vụ trả cho anh Đ1 số tiền 7.516.686 đồng (quyền sử dụng đất); anh Ph, anh Đ và anh T mỗi người có nghĩa vụ trả cho anh Đ1 số tiền 7.017.195 đồng (quyền sử dụng đất) và 406.136 đồng (quyền sở hữu cây lâu năm); ông T và các anh chị T1, Th, B, Q, T mỗi người có nghĩa vụ trả cho anh Đ1 406.136 đồng (quyền sở hữu cây lâu năm); anh Từ Văn Ch, anh Ph, anh Đ, anh T không phải trả tiền chênh lệch về đất cho ông T và các anh, chị T1, Th, B, Q, T; ông T và các anh, chị T1, Th, B, Q, T, Đ, Ph, Th không phải trả tiền chênh lệch về cây lâu năm cho anh Ch. Thỏa thuận này của những người thừa kế là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên chấp nhận.

Như vậy giá trị di sản của bà M mà mỗi người thừa kế nhận được cụ thể là: anh Ch 90.699.313 đồng; các anh Ph, Đ, Th mỗi người 90.960.691 đồng; các anh, chị T1, Th, B, Q, T mỗi người 20.277.642 đồng; ông T 55.501.337 đồng; anh Đ1 48.875.501đồng.

2.6. Về quản lý di sản: ông T, anh Ch, anh Ph, anh Th, chị H và chị H1 là những người cùng tham gia quản lý di sản của bà M, nhưng đều có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết về công sức quản lý di sản của bà M, nên Hội đồng xét xử không xét.

2.7. Những tài sản không phải là di sản:

Đối với những tài sản của anh Ch, chị H1: trên diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông T và trên phần đất chia cho các đồng thừa kế khác có một số tài sản là cây ăn quả, cây lấy gỗ và công trình xây dựng (phần tường rào, nền xi măng cát, đường bê tông) của anh Ch, chị H trị giá 24.058.535 đồng. Anh Ch, chị H1 tặng cho anh Ph và không yêu cầu anh Ph phải thanh toán tiền giá trị số tài sản này cho anh, chị, vì anh Ch đã không phải thanh toán tiền chênh lệch về quyền sử dụng đất cho những thừa kế khác (trừ anh Đ1). Anh Ph đồng ý nhận những tài sản này của anh Ch, chị H1. Thỏa thuận này giữa anh Ch, chị H1 với anh Ph là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên chấp nhận

Anh Ph và anh Đ1 thỏa thuận thống nhất những tài sản là công trình xây dựng và cây lâu năm trên phần diện tích đất chia cho anh Đ1, anh Ph phải có trách nhiệm tháo dỡ, di dời ra khỏi diện tích đất chia cho anh Đ1. Thỏa thuận này của anh Ph và anh Đ1 không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội, nên chấp nhận.

Đối với những tài sản là các công trình xây dựng do anh Ph, chị H, anh Th xây dựng trên phần đất của ông T và con đường ngõ bằng bê tông, anh Ph, chị H, anh Th không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.8 Về đường đi vào thửa đất trồng cây hàng năm số 491: Sau khi chia quyền sử dụng đất cho các thừa kế thì thửa đất trồng cây hàng năm số 491 không có đường đi vào, ông T đã đồng ý để ra con đường rộng 1,5m giáp với đất gia đình bà M để đi vào thửa đất trồng cây hàng năm số 491. Ý kiến này của ông T là tự nguyện, phù hợp pháp luật, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

3, Về án phí:

- Căn cứ vào Điều 2 Luật Người cao tuổi, ông Từ Tú T, anh Từ Văn Đ, anh Từ Văn Đ1 là những người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, do đó miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông T, anh Đ và anh Đ1 theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14

- Anh Từ Văn Ph, Từ Văn Ch, Từ Văn Th phải chịu án phí đối với giá trị phần di sản được hưởng và phần di sản do người thừa kế khác nhường cho.

- Các anh chị T1, Th, B, Q, T phải chịu án phí đối phần di sản được nhận.

4. Về chi phí tố tụng: Quá trình tòa án giải quyết vụ án, Tòa án đã chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi cho Hội đồng định giá tài sản hết số tiền 13.600.000đồng Nguyên đơn anh Từ Văn Ph là người dẫn nộp tạm ứng chi phí tố tụng và có ý kiến tự

nguyện chịu toàn bộ chi phí chi phí này. Xét ý kiến đề nghị của nguyên đơn là tự nguyện không trái pháp luật nên chấp nhận, nguyên đơn đã nộp đủ chi phí tố tụng.

5. Về quyền kháng cáo. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các khoản 5 Điều 26; Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 228; khoản 2 Điều 244; các Điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 614; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 660; Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 33, khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 101, Điều 203 Luật Đất đai 2013; Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ.

Căn cứ Luật Phí và lệ phí; Điều 2 Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Liêu Thị M là quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm (trồng lúa, trồng màu) tại thôn Tr H, xã Đ K huyện V Đ, tỉnh Quảng Ninh, có diện tích 5872m², theo giấy chứng nhận số vào sổ 258 do UBND huyện V Đ cấp ngày 15/4/1996 cho ông Từ Văn T (Từ Tú T) và 05 nhân khẩu trong gia đình,

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Từ Văn Ph về việc chia di sản thừa kế của bà Liêu Thị M. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Công nhận sự thỏa thuận giữa những người thừa kế là ông Từ Tú T và các anh, chị Từ Văn Đ, Từ Văn Đ1, Từ Thị Th, Từ Văn B, Từ Văn T, Từ Văn T1, Từ Thị Q, Từ Văn Ch, Từ Văn Ph, Từ Văn Th như sau:

+ Anh Từ Văn Ch được quyền sử dụng riêng 446m² (Bốn trăm bốn mươi sáu mét vuông) đất, bao gồm 396 m² đất trồng cây lâu năm và 50m² đất ở, có vị trí, ranh giới như sau: phía Tây Nam giáp đường, phía Tây Bắc giáp đất bà Cầu, phía Đông Bắc giáp đất ông T, phía Đông Nam giáp đất chia cho anh Đ1 và đất của ông T, được giới hạn bởi các điểm 1-7,11,12,1 (của sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất là di sản của bà Liêu Thị M kèm theo bản án)

+ Anh Từ Văn Đ được quyền sử dụng riêng 362m² (Ba trăm sáu mươi hai mét vuông) đất trồng cây lâu năm, có vị trí, ranh giới như sau: phía Tây Nam giáp đường, phía Tây Bắc giáp đất chia cho anh Ch, phía Đông Bắc giáp phần đất ông T, phía đông Nam giáp thửa đất trồng cây hàng năm số 493, được giới hạn bởi các điểm 7,8...11,7 (của sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất là di sản của bà Liêu Thị M kèm theo bản án)

+ Anh Từ Văn Ph được quyền sử dụng riêng 269,2m² (Hai trăm sáu mươi chín phẩy hai mét vuông) đất bao gồm 50m² đất ở và 219,2 m² đất trồng cây lâu năm có vị trí, ranh giới như sau: phía Đông Bắc giáp phần đất của ông Từ Tú T, phía

Đông Nam giáp phần đất của gia đình bà Hoàng Thị M, phía Tây Bắc giáp phần đất làm đường đi chung, phía Tây Nam giáp phần đất chia cho chị Q được giới hạn bởi các điểm 30-35,30 (của sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất là di sản của bà Liêu Thị M kèm theo bản án)

+ Chị Từ Thị Q được quyền sử dụng riêng 269,2m² (*Hai trăm sáu mươi chín phẩy hai mét vuông*) đất trồng cây lâu năm có vị trí, ranh giới như sau: phía Đông Bắc giáp phần đất chia cho anh Ph, phía Đông Nam giáp phần đất của gia đình bà Hoàng Thị M, Phía Tây Bắc giáp phần đất làm lối đi chung, phía Tây Nam giáp phần đất chia cho anh B. được giới hạn bởi các điểm 29,30,35-37,29 (của sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất là di sản của bà Liêu Thị M kèm theo bản án)

+ Anh Từ Văn B được quyền sử dụng riêng 269,2m² (*Hai trăm sáu mươi chín phẩy hai mét vuông*) đất trồng cây lâu năm, có vị trí, ranh giới như sau: phía Đông Bắc giáp phần đất chia cho chị Q, phía Đông Nam giáp phần đất của gia đình bà Hoàng Thị M và thửa đất số 491, phía Tây Bắc giáp phần đất làm lối đi chung, phía Tây Nam giáp phần đất chia cho anh T, được giới hạn bởi các điểm 28,29,37-39,28 (của sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất là di sản của bà Liêu Thị M kèm theo bản án)

+ Anh Từ Văn T được quyền sử dụng riêng 269,2m² (*Hai trăm sáu mươi chín phẩy hai mét vuông*) đất trồng cây lâu năm, có vị trí, ranh giới như sau: phía Đông Bắc giáp phần đất chia cho anh B, phía Đông Nam giáp thửa đất trồng cây hàng năm số 491, phía Tây Bắc giáp phần đất làm lối đi chung, phía Tây Nam giáp phần đất chia cho chị Th, được giới hạn bởi các điểm 27, 28, 39, 40, 27 (của sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất là di sản của bà Liêu Thị M kèm theo bản án)

+ Chị Từ Thị Th được quyền sử dụng riêng 269,2m² (*Hai trăm sáu mươi chín phẩy hai mét vuông*) đất trồng cây lâu năm, có vị trí, ranh giới như sau: phía Đông Bắc giáp phần đất chia cho anh T, phía Đông Nam giáp thửa đất trồng cây hàng năm số 491, phía Tây Bắc giáp phần đất làm lối đi chung, phía Tây Nam giáp phần đất chia cho anh T1, được giới hạn bởi các điểm 26,27,40-42,26 (của sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất là di sản của bà Liêu Thị M kèm theo bản án)

+ Anh Từ Văn T1 được quyền sử dụng riêng 269,2m² (*Hai trăm sáu mươi chín phẩy hai mét vuông*) đất trồng cây lâu năm, có vị trí, ranh giới như sau: phía Đông Bắc giáp phần đất chia cho chị Th, phía Đông Nam giáp thửa đất trồng cây hàng năm số 491, phía Tây Bắc giáp phần đất làm lối đi chung, phía Tây Nam giáp thửa đất trồng cây hàng năm số 492, phần đất sử dụng chung làm lối đi và thửa đất của ông T chưa được cấp giấy chứng nhận, được giới hạn bởi các điểm 25,26,42-45,25 (của sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất là di sản của bà Liêu Thị M kèm theo bản án)

+ Anh Từ Văn Đ được quyền sử dụng riêng 269,2m² (*Hai trăm sáu mươi chín phẩy hai mét vuông*), bao gồm 50m² đất ở và 219m² đất trồng cây lâu năm, có vị trí, ranh giới như sau: phía Đông Bắc giáp đất gia đình anh Liêu Văn H, phía Tây Bắc giáp đất của gia đình anh Liêu Văn H, phía Đông Nam giáp phần đất làm đất làm lối

đi chung, phía Tây Nam giáp phần đất chia cho anh Th, được giới hạn bởi các điểm 15-22,15 (của sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất là di sản của bà Liêu Thị M kèm theo bản án)

+ Anh Từ Văn Th được quyền sử dụng riêng 269,2m² (*Hai trăm sáu mươi chín phẩy hai mét vuông*) đất, bao gồm 50m² đất ở và 219m² đất trồng cây lâu năm, có vị trí, ranh giới như sau: phía Đông Bắc giáp đất chia cho anh Đ, phía Tây Bắc giáp đất của gia đình anh Liêu Văn H, phía Đông Nam giáp phần đất làm lối đi chung, phía Tây Nam giáp phần đất chia cho ông T, được giới hạn bởi các điểm 14,15,22,23,14 (của sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất là di sản của bà Liêu Thị M kèm theo bản án)

+ Ông Từ Tú T được quyền sử dụng riêng 269,2m² (*Hai trăm sáu mươi chín phẩy hai mét vuông*) đất trồng cây lâu năm, có vị trí, ranh giới như sau: phía Đông Bắc giáp đất chia cho anh Th, phía Tây Bắc giáp đất của gia đình anh Liêu Văn H và phần đất của ông T, phía Đông Nam giáp phần đất làm lối đi chung, phía Tây Nam giáp phần đất của ông T, được giới hạn bởi các điểm 13,14,23,24,14 (của sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất là di sản của bà Liêu Thị M kèm theo bản án)

- Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Từ Tú T và các anh, chị Từ Văn Đ, Từ Thị Th, Từ Văn B, Từ Văn T, Từ Văn T1, Từ Thị Q, Từ Văn Ph, Từ Văn Th như sau: ông T và các anh, chị Đ, Th, B, T, T1, Q, Ph, Th được quyền sử dụng chung 750m² (*Bảy trăm năm mươi mét vuông*) đất trồng cây lâu năm để làm lối đi chung có chiều dài từ giáp đường phía Đông Bắc thửa đất 340 đến giáp đường phía Tây Nam thửa đất 340 được giới hạn bởi các điểm 46-48,24,23,22,21,20,54-60,31,30,29,28,28,26,25,45,69,70,71,46 (của sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất là di sản của bà Liêu Thị M kèm theo bản án)

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký biến động, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

- Công nhận sự thỏa thuận giữa những người thừa kế là ông Từ Tú T và các anh, chị Từ Văn Đ, Từ Văn Đ1, Từ Thị Th, Từ Văn B, Từ Văn T, Từ Văn T1, Từ Thị Q, Từ Văn Ch, Từ Văn Ph, Từ Văn Th như sau:

+ Ông Từ Tú T được sở hữu toàn bộ di sản là các công trình xây dựng của bà Liêu Thị M, gồm nhà chính, nhà ngang, giếng nước và sân.

+ Ông Từ Tú T và các anh, chị Từ Văn Đ, Từ Thị Th, Từ Văn B, Từ Văn T, Từ Văn T1, Từ Thị Q, Từ Văn Ph, Từ Văn Th được sở hữu toàn bộ di sản là các cây lâu năm (cây ăn quả) của bà M. Những cây lâu năm này và những cây lâu năm của ông T nằm trên phần đất của người nào được chia (trừ anh Đ1) thì người đó được sở hữu. Trường hợp có cây nào cùng nằm trên 02 thửa đất thì phá bỏ, di dời.

+ Anh Từ Văn Ch có nghĩa vụ trả cho anh Từ Văn Đ1 số tiền 7.516.000 đồng (*Bảy triệu năm trăm mười sáu nghìn đồng*); anh Từ Văn Ph, Từ Văn Th và Từ Văn Đ mỗi người có nghĩa vụ trả cho anh Từ Văn Đ1 số tiền 7.423.000 đồng (*Bảy triệu bốn trăm hai mươi ba nghìn đồng*).

+ Ông Từ Tú T và các anh chị Từ Văn T1, Từ Thị Th, Từ Văn B, Từ Thị Q, Từ Văn T, mỗi người phải nghĩa vụ trả cho anh Đ1 số tiền là 406.000 đồng (*Bốn trăm linh sáu nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- **Công nhận sự thỏa thuận giữa anh Từ Văn Ph, anh Từ Văn Đ1, anh Từ Văn Ch, chị Trương Thị H1 như sau:** anh Ph được sở hữu toàn bộ tài sản gồm: đường bê tông (chiều dài 37,5m, rộng 3,5m), tường rào (dài 31,6m) và nền xi măng cát (13m²) của anh Ch, chị H1 nằm trên phần đất chia cho anh Đ1. Anh Ph không phải thanh toán giá trị tài sản này cho anh Ch, chị H1. Anh Ph có trách nhiệm tháo dỡ, di dời những tài sản này ra khỏi phần đất chia cho anh Đ1.

- **Ghi nhận sự tự nguyện của ông Từ Tú T:** Mở một lối đi chung rộng 1,5m tại thửa đất của ông T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đi vào thửa đất trồng cây hàng năm số 491 có vị trí, ranh giới như sau: phía Đông Bắc giáp đất bà M, phía Đông Nam giáp đường đất, phía Tây Bắc giáp thửa đất trồng cây hàng năm số 491, phía Tây Nam giáp phần đất còn lại của ông T. được giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,1 (của sơ đồ đường đi vào thửa đất 491 kèm theo bản án)

3. Về án phí:

- Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho ông Từ Tú T. anh Từ Văn Đ và anh Từ Văn Đ1.

- Anh Từ Văn Ch phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 4.534.965 đồng (làm tròn 4.534.000 đồng) (*Bốn triệu năm trăm ba mươi tư nghìn đồng*); anh Từ Văn Ph và anh Từ Văn Th mỗi người phải chịu án phí là dân sự sơ thẩm là 4.548.034 đồng (làm tròn 4.548.000 đồng) (*Bốn triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng*); các anh chị Từ Thị Th, Từ Văn T1, Từ Văn B, Từ Văn T, Từ Thị Q mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.013.882 đồng (làm tròn 1.013.000 đồng) (*Một triệu không trăm mười ba nghìn đồng*)

4. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Ph về việc chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 13.600.000 đồng (*Mười ba triệu sáu trăm nghìn đồng*), anh Ph đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 (*mười lăm*) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 23/4/2024.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân 16 sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện V Đ;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- CCTHADS huyện V Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đoàn Hồng Thắng